

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **77/2020/HNGĐ - ST**
Ngày: 25-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đàm – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 140/2020/TLST- HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXX - ST ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Kim H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Trương Tấn S, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Trương Tấn S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B vào ngày 03/12/1999. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, tình cảm lạnh nhạt. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Chị H không thể tiếp tục chung sống với anh S thêm nữa. Nay Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H và anh S có 03 người con chung là cháu Trương Lê Khánh N, sinh năm 2000, cháu Trương Lê Khánh V, sinh ngày 29/9/2002 và cháu Trương Lê Tú A, sinh ngày 10/8/2013, nay ly hôn Chị H có nguyện vọng nuôi cháu V và cháu A và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn Chị H cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy đăng ký kết hôn; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 03 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, Chị H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn anh Trương Tấn S mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Cháu Trương Lê Tú A trình bày: Hiện nay cháu đang sống chung với mẹ nên sau khi bố mẹ ly hôn, cháu A có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Cháu Trương Lê Khánh V trình bày: Cháu V không muốn sống với bố hoặc mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa nguyên đơn Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên bị đơn vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Kim H, về con chung giao cháu Trương Lê Khánh V, sinh ngày 29/9/2002 và cháu Trương Lê Tú A, sinh ngày 10/8/2013 cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V, cháu A đủ 18 tuổi và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Tấn S. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của anh Trương Tấn S. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh S vẫn vắng mặt và không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 03/12/1999 đã được Chị H cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa Chị H và anh S là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của Chị H thì thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc thường xuyên cãi vã với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy việc mâu thuẫn vợ chồng như Chị H trình bày là phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân ngày 04/5/2020 tại địa phương. Do đó, mâu thuẫn gia đình giữa Chị H và anh S là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của Chị H.

[4] Về con chung: Chị H và anh S có 03 người con chung là cháu Trương Lê Khánh N, sinh năm 2000, cháu Trương Lê Khánh V, sinh ngày 29/9/2002 và cháu Trương Lê Tú A, sinh ngày 10/8/2013. Xét thấy, cháu Nguyên đã trưởng thành, cháu V và cháu A hiện đang do Chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Qua làm việc thì cháu A có nguyện vọng được sống với mẹ, cháu Khánh mặc dù không muốn sống cùng với mẹ hoặc bố khi bố mẹ ly hôn nhưng hiện nay cháu Khánh đang đi làm và chỉ còn 4 ngày nữa là cháu đủ 18 tuổi. Do đó, để ổn định cuộc sống và việc học tập của cháu Khánh, cháu A cần chấp nhận yêu cầu của Chị H, giao cháu Khánh, cháu A cho Chị H nuôi dưỡng cho đến khi cháu Khánh, cháu A đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn Chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Kim H về việc ly hôn. Chị H được ly hôn với anh Trương Tấn S.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Lê Khánh V, sinh ngày 29/9/2002 và cháu Trương Lê Tú A, sinh ngày 10/8/2013, cho chị Lê Kim H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Khánh, cháu A đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu toà án giải quyết

5. Về án phí: Nguyên đơn Chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010244 ngày 29/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào